

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343,838,764,268	373,971,945,714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,461,590,617	48,711,441,948
1. Tiền	111		8,331,590,617	6,381,441,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,130,000,000	42,330,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,270,000,000	9,270,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,270,000,000	9,270,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,715,815,968	141,605,425,440
1. Phải thu khách hàng	131		127,379,560,977	131,480,845,092
2. Trả trước cho người bán	132		8,309,970,999	8,784,604,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,839,799,992	2,153,492,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(813,516,000)	(813,516,000)
IV. Hàng tồn kho	140		145,788,672,691	159,989,615,325
1. Hàng tồn kho	141		145,788,672,691	159,989,615,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,602,684,992	14,395,463,001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,478,778,791	36,313,526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,123,906,201	14,359,149,475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,970,137,534	15,061,563,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,311,818,981	1,403,245,007
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,311,818,981	1,403,245,007
- Nguyên giá	222		6,558,852,562	6,558,852,562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,247,033,581)	(5,155,607,555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,526,750,000	4,526,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,526,750,000	4,526,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,131,568,553	9,131,568,553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,131,568,553	9,131,568,553
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358,808,901,802	389,033,509,274
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		329,366,898,410	359,775,532,383
I. Nợ ngắn hạn	310		310,633,754,617	340,873,953,590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		171,958,616,099	203,750,248,163

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả người bán	312		62,282,110,672	78,997,871,771
3. Người mua trả tiền trước	313		61,476,266,473	33,877,061,710
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		10,743,694,324	7,667,300,151
5. Phải trả người lao động	315		56,443,500	9,317,652,412
6. Chi phí phải trả	316		2,008,424,497	1,560,020,507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,108,199,052	5,703,798,876
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18,733,143,793	18,901,578,793
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		18,684,892,000	18,853,327,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48,251,793	48,251,793
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,442,003,392	29,257,976,891
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,442,003,392	29,257,976,891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,696,730,000	4,696,730,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,791,267,498)	(8,791,267,498)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,652,900,665	2,652,900,665
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		969,242,239	969,242,239
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,914,397,986	1,730,371,485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358,808,901,802	389,033,509,274

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà
 Địa chỉ: 37/464 Âu cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội
 Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65,589,682,832	47,501,396,036	65,589,682,832	47,501,396,036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		65,589,682,832	47,501,396,036	65,589,682,832	47,501,396,036
4. Giá vốn hàng bán	11		60,597,897,151	43,657,538,200	60,597,897,151	43,657,538,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20	20		4,991,785,681	3,843,857,836	4,991,785,681	3,843,857,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		508,935,719	1,797,435,229	508,935,719	1,797,435,229
7. Chi phí tài chính	22		4,478,069,642	3,445,571,653	4,478,069,642	3,445,571,653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,478,069,642	3,445,571,653	4,478,069,642	3,445,571,653
8. Chi phí bán hàng	24		113,009,353	233,682,267	113,009,353	233,682,267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		664,273,737	917,897,190	664,273,737	917,897,190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+	30		245,368,668	1,044,141,955	245,368,668	1,044,141,955
11. Thu nhập khác	31		-	67,344,545	-	67,344,545
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	67,344,545	-	67,344,545
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		245,368,668	1,111,486,500	245,368,668	1,111,486,500
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61,342,167	277,871,625	61,342,167	277,871,625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50	60		184,026,501	833,614,875	184,026,501	833,614,875
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		76	342	76	342

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		245,368,668	1,111,083,296
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,060,559,949	3,082,062,892
- Khấu hao TSCĐ	02		91,426,026	1,433,890,900
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(508,935,719)	(1,797,276,429)
- Chi phí lãi vay	06		4,478,069,642	3,445,448,421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		4,305,928,617	4,193,146,188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,875,147,254)	1,574,270,820
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,200,942,634	(2,181,286,759)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		1,325,921,416	(22,914,217,910)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,442,465,265)	(4,467,874,161)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,478,069,642)	(3,445,448,421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(505,629,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			77,079,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(135,830,492)	(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		901,280,014	(27,769,960,918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(1,450,140,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		300,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		508,935,719	1,797,276,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		808,935,719	(152,864,471)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,082,360,714	55,617,470,802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47,042,427,778)	(39,005,777,663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,960,067,064)	16,611,693,139
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(30,249,851,331)	(11,311,132,250)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48,711,441,948	64,363,092,670
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		18,461,590,617	53,051,960,420

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có sáu lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 10 năm 2004;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 10 năm 2007;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 01 năm 2008;

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010;

Vốn điều lệ:

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu: **28.000.000.000** đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước: 6,25 % vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: 93,75 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;

- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "*Báo cáo bộ phận*" Công ty chưa áp dụng cho kỳ hoạt động này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Xác định giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được tại thời điểm 31/03/2012 so với giá trị hàng tồn kho trên sổ sách kế toán để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lấp Sông Đà, Tập đoàn BITECO được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư theo hợp đồng và phiếu chi, phiếu chuyển tiền cụ thể.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình chuyển sang chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty đăng ký miễn thuế từ ngày 01/01/2005, năm 2011 Công ty đã hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3/31/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8,043,748,262	28,956,945
Văn phòng Công ty	8,037,217,369	22,426,052
Chi nhánh	6,530,893	6,530,893
Tiền gửi ngân hàng	287,842,355	6,352,485,003
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	6,311,140	4,662,368
Ngân hàng NNo & PTNT Bắc Hà Nội	5,529,139	4,183,961,743
Ngân hàng NNo & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1,045,333	1,045,333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	4,577,499	7,487,696
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	7,342,953	2,008,962,468
Ngân hàng NNo & PTNT Hồng Hà	11,658,776	11,658,776
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	2,442,594	119,655,948
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - HÀ NỘI	5,696,341	6,034,911
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng CT Nam Định	1,920,834	1,920,834
Ngân hàng công thương Hà Giang	234,222,820	-
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	6,094,926	6,094,926
Tiền đang chuyển	-	-
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	-	-
Các khoản tương đương tiền	10,130,000,000	42,330,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	10,130,000,000	33,380,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	-	8,950,000,000
	-	-
Cộng	18,461,590,617	48,711,441,948
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3/31/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	260,000,000	260,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	260,000,000	260,000,000
Cho vay	360,000,000	360,000,000
Tạ Đức	360,000,000	360,000,000
Góp vốn cổ phần	8,650,000,000	8,650,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	8,650,000,000	8,650,000,000
Tổng cộng	9,270,000,000	9,270,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3/31/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu khác	1,839,799,992	2,153,492,128
Tiền BHXH, BHYT phải thu người lao động	84,590,212	218,641,342
Phan Phúc Ngân	815,000	3,199,700
Ông Tạ Hải - Chi nhánh SODACO	1,450,755,918	1,450,755,918

Tiêu thụ xi măng, thép nội bộ	106,960,000	-
Nguyễn Thành Trung	150,977,989	150,977,989
Quỹ khen thưởng	42,309,615	42,309,615
BHXH thanh toán theo chế độ		-
Đối tượng khác	3,391,258	287,687,564
Tổng cộng	1,839,799,992	2,153,492,128

4. Hàng tồn kho	3/31/2012 VND	1/1/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Xi măng	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	89,638,459	90,321,545
Công cụ, dụng cụ	14,802,225	19,145,786
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145,684,232,007	159,880,147,994
Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang	188,400,020	293,015,355
Công trình Thủy điện Nậm Mỏ	8,881,388,574	15,818,492,125
Công trình Nhà khách Kim Bình		452,571,100
Công trình Khai thác cát Na Hang	3,844,795,825	3,487,811,058
Công trình Thủy điện Bình Điền	9,588,911,172	8,870,026,483
Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	2,024,365,392	2,003,055,377
Công trình Trung tâm bưu chính KV2	1,382,592,570	1,382,592,570
Công trình Chung cư HH4	15,170,826,276	15,071,754,166
Công trình Đabaco II	-	3,440,624,968
Công trình CT1 - Hoàng Văn Thụ	7,063,422,493	6,568,513,623
Công trình Thủy điện Nho Quế	2,442,880,152	2,219,735,495
Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú	485,639,617	485,639,617
Bệnh viện Trường Lâm	19,167,362,426	12,974,636,937
Bệnh viện Thanh Hà	5,427,768,079	5,591,555,642
Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên	1,456,542,457	1,456,542,457
Công trình Trung tâm điều hành thủy điện Tuyên Quang	5,130,267,054	3,179,504,098
Công trình Khảo sát cảnh quan thủy điện Tuyên Quang		-
Công trình thi công cảnh quan	2,036,236,877	1,891,866,161
Công trình Cửa khẩu Cốc Nam	12,219,877	12,219,877
Công trình trạm điện Linh Đàm		1,788,915,617
Công trình Nhà ở Viện bóng - Lê Hữu Trác	37,147,330,875	40,690,310,332
Công trình Nhà ở CT2 Xuân Phương	21,987,177,239	31,958,660,603
Công trình trường MN Nhật Tân	1,776,513,922	-
Công trình khu đô thị Lào Cai	389,665,595	
Công trình khác	79,925,515	242,104,333
Cộng giá gốc hàng tồn kho	145,788,672,691	159,989,615,325

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	995,004,433	3,320,671,767	2,145,924,228	97,252,134	6,558,852,562
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	995,004,433	3,320,671,767	2,145,924,228	97,252,134	6,558,852,562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	995,004,433	3,094,567,132	968,783,856	97,252,134	5,155,607,555
Khấu hao trong kỳ	-	42,378,513	49,047,513	-	91,426,026
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	995,004,433	3,136,945,645	1,017,831,369	97,252,134	5,247,033,581
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	-	226,104,635	1,177,140,372	-	1,403,245,007
Tại ngày 31/03/2012	-	183,726,122	1,128,092,859	-	1,311,818,981

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3/31/2012 VND	1/1/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
<i>Làm nền bãi kho trữ</i>	-	-
<i>Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty</i>	-	-
<i>Khu xưởng Công ty</i>	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Tổng cộng	-	-
7. Đầu tư dài hạn khác	3/31/2012 VND	1/1/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	4,526,750,000	4,526,750,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà</i>	<i>1,526,750,000</i>	<i>1,526,750,000</i>
<i>Tập đoàn Bitexco</i>	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>
	-	-
Tổng cộng	4,526,750,000	4,526,750,000
8. Chi phí trả trước dài hạn	3/31/2012 VND	1/1/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	86,363,636	86,363,636
<i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>		-
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh</i>	-	-
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty</i>	-	-
Chi phí cải tạo trụ sở Công ty	8,949,371,942	8,949,371,942
Giá trị thương hiệu Sông Đà chuyển từ tài sản vô hình sang chi phí trả trước dài hạn	95,832,975	95,832,975
Tổng cộng	9,131,568,553	9,131,568,553
9. Vay và nợ ngắn hạn	3/31/2012 VND	1/1/2012 VND
Vay ngắn hạn	171,958,616,099	203,750,248,163
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội (1)</i>	<i>90,528,699,781</i>	<i>90,528,699,781</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (2)</i>	<i>52,479,823,233</i>	<i>58,988,055,297</i>
<i>Công ty Tài chính Sông Đà (3)</i>	<i>26,713,310,564</i>	<i>51,243,310,564</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (4)</i>	<i>2,236,782,521</i>	<i>2,990,182,521</i>
Tổng cộng	171,958,616,099	203,750,248,163

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>1/1/2012</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>3/31/2012</u>
Thuế GTGT đầu ra	7,234,585,059	3,156,654,728	344,660,797	10,046,578,990
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164,169,508	61,342,167		225,511,675
Thuế thu nhập cá nhân	268,545,584	203,058,075		471,603,659
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,667,300,151			10,743,694,324

11. Chi phí phải trả	<u>3/31/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	138,182,898	138,182,898
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8,927,371	8,927,371
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An	113,781,373	113,781,373
Công trình nhà kho Nghĩa Đô	70,131,463	74,881,463
Công trình học viện Bộ Công An	4,830,424	74,373,686
Chi phí thuê máy móc TB	1,672,570,968	-
Phải trả tiền lãi vay	-	1,149,873,716
Tổng cộng	2,008,424,497	1,560,020,507

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>3/31/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	312,996,870	301,342,537
Bảo hiểm xã hội	472,569,983	925,174,516
Bảo hiểm thất nghiệp	35,590,343	70,900,329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,287,041,856	4,406,381,494
<i>Quỹ SODACO</i>	<i>46,692,604</i>	<i>61,911,286</i>
<i>Đoàn phí công đoàn cơ quan</i>	<i>79,437,961</i>	<i>53,058,974</i>
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>	<i>78,315,000</i>	<i>78,315,000</i>
<i>Bộ phận kinh doanh</i>	<i>63,307,120</i>	<i>84,037,380</i>
<i>Tiền lương tạm giữ</i>	<i>552,850,000</i>	<i>552,850,000</i>
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>	<i>10,154,436</i>	<i>1,517,966</i>
<i>Đào Sỹ Lâm</i>	<i>60,841,438</i>	<i>60,841,438</i>
<i>Đặng Thị Mai Liên</i>	-	<i>840,000,000</i>
<i>Lãi vay phải trả từ huy động vốn</i>	-	<i>224,457,222</i>
<i>Nguyễn Đức Lâm</i>		<i>152,279,228</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>395,443,297</i>	<i>2,297,113,000</i>
Tổng cộng	2,108,199,052	5,703,798,876

13. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/tháng</i>	3/31/2012	1/1/2012
		VND	VND
Vay dài hạn		18,494,892,000	18,663,327,000
<i>Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	414,892,000	583,327,000
<i>Chi nhánh HTX Tân Phú</i>		11,350,000,000	11,350,000,000
<i>Cán bộ nhân viên</i>		6,730,000,000	6,730,000,000
Nợ dài hạn		190,000,000	190,000,000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	190,000,000	190,000,000
Tổng cộng		18,684,892,000	18,853,327,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ) Cổ phiếu

	3/31/2012	1/1/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363,700	363,700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	363,700	363,700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,436,300	2,436,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,436,300	2,436,300
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2,652,900,665	-	-	2,652,900,665
Quỹ dự phòng tài chính	969,242,239	-	-	969,242,239
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tổng cộng	3,622,142,904	-	-	3,622,142,904

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	5,174,457,000	10,988,609,937
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>5,174,457,000</i>	<i>8,154,883,327</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>-</i>	<i>2,833,726,610</i>
<i>Kinh doanh cát</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	911,852,567	80,000,000
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>911,852,567</i>	
<i>Tư vấn thiết kế</i>		<i>80,000,000</i>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59,503,373,265	36,432,786,099
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	<i>542,635,700</i>	<i>350,742,336</i>
<i>Công trình DABACO II</i>	<i>2,971,755,455</i>	
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>		<i>2,908,073,466</i>
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>		<i>5,074,432,727</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>15,618,282,161</i>	<i>20,608,888,527</i>
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>		<i>7,490,649,043</i>
<i>Công trình thủy điện Nậm Mờ</i>	<i>7,213,345,451</i>	
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>108,185,455</i>	
<i>Công trình trạm điện Linh Đàm</i>	<i>4,206,890,411</i>	
<i>Công trình nhà ở viện bông - Lê Hữu Trác</i>	<i>14,543,690,282</i>	
<i>Công trình nhà ở CT2 Xuân Phương</i>	<i>14,298,588,350</i>	

65,589,682,832 **47,501,396,036**

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	-	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	5,174,457,000	10,988,609,937
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	911,852,567	80,000,000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	59,503,373,265	36,432,786,099
Tổng cộng	65,589,682,832	47,501,396,036

18. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5,049,755,619	10,273,891,505
<i>Khai thác và KD cát</i>		
<i>Kinh doanh xi măng</i>	5,049,755,619	7,467,122,937
<i>Kinh doanh thép</i>	-	2,806,768,568
<i>Kinh doanh cát</i>	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	670,187,321	59,132,364
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	670,187,321	
<i>Tư vấn thiết kế</i>		59,132,364
Giá vốn xây dựng	54,877,954,211	33,324,514,331
<i>Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.</i>	(59,011,136)	327,593,342
<i>Công trình DABACO II</i>	3,440,624,968	
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>		2,815,871,853
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>		4,484,798,765
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	13,988,589,754	18,673,712,896
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>		7,022,537,475
<i>Công trình thủy điện Nậm Mờ</i>	7,104,508,851	
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	104,615,335	
<i>Công trình trạm điện Linh Đàm</i>	4,061,287,185	
<i>Công trình nhà ở viện bỏng - Lê Hữu Trác</i>	13,743,787,318	-
<i>Công trình nhà ở CT2 Xuân Phương</i>	12,493,551,936	
Tổng cộng	60,597,897,151	43,657,538,200
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508,935,719	1,797,435,229
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	508,935,719	1,797,435,229
20. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Lãi tiền vay	4,478,069,642	3,445,571,653
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	4,478,069,642	3,445,571,653
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	66,098,618,551	49,366,175,810

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65,853,249,883	48,254,689,310
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	245,368,668	1,111,486,500
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61,342,167	277,871,625
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	61,342,167	277,871,625

Tổng cộng	61,342,167	277,871,625
------------------	-------------------	--------------------

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,908,020,521	27,520,710,277
Chi phí nhân công	5,462,356,225	7,256,456,255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,426,026	1,433,890,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,233,446,510	4,654,085,057
Chi phí khác bằng tiền	6,986,788,942	7,389,546,821

Tổng cộng	40,682,038,224	48,254,689,310
------------------	-----------------------	-----------------------

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184,026,501	833,614,875
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184,026,501	833,614,875
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,436,300	2,436,300
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	342

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết		-

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
--	-----------------------	-----------------------

Doanh thu

2. Những thông tin khác

2.1 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	95,557,200	104,040,300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	752,933	800,310
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,246,147	31,244,990
Chi phí bằng tiền khác	11,453,073	97,596,667

Tổng cộng	113,009,353	233,682,267
------------------	--------------------	--------------------

2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	544,224,209	656,235,789
Chi phí vật liệu quản lý	18,891,191	4,937,255
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,550,594	9,856,423
Chi phí khấu hao TSCĐ	49,047,513	49,047,513
Thuế, phí và lệ phí	42,560,230	3,000,000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		78,952,410
Chi phí bằng tiền khác		115,867,800
Tổng cộng	664,273,737	917,897,190

2.3 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	
Thu nhập khác	-	67,344,545
Tổng cộng		67,344,545

2.4 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Thanh lý TSCĐ		-
Tổng cộng		-

2.5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 1/2010 đã gửi SGDCK Hà Nội và UBCK. Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2012
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Đặng Văn H ậu

Nguyễn Khắc Thuận

Dương Văn Báu

Số:CT/TCKT
(V/v: Công bố BCTC quý 1 năm 2012)

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2012

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà
2. Mã chứng khoán : SDS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 37/464 Âu Cơ - Nhật Tân – Tây Hồ – Hà Nội.
4. Điện thoại : 0437581722 Fax : 0437534070
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tiến Mạnh
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà được lập ngày 16/01/2012, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 : 245.368.668đồng
 - Lợi nhuận sau thuế quý 1/2011 : 1.111.486.500đồng
 - Chênh lệch : -866.117.832 đồng
 - *Nguyên nhân làm giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ:*
Do lãi vay vốn trong kỳ tăng so với cùng kỳ dẫn đến giá vốn hàng bán trong kỳ tăng làm giảm lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: Sodaco.com.vn.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhân

- Như trên.
- Lưu: P.TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT